Bản Thông Tin An Toàn

Taski Nobile Plus

Chỉnh sửa: 2025-02-14 **Phiên bản:** 02.0

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm
Tên thương mại: Taski Nobile Plus

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng
Xem nhãn sản phẩm.
Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn
CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ
Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel. 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp
Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
aluminium oxide	1344-28-1	215-691-6		30-50
potassium hydrogen oxalate	127-95-7	204-873-0	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính cấp tính - Qua da, Nhóm 4 (H312)	20-30
oxalic acid	144-62-7	205-634-3	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính cấp tính - Qua da, Nhóm 4 (H312) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318)	10-20
sulphur	7704-34-9	231-722-6	Kích ứng da, Nhóm 2 (H315)	3-10
diammonium oxalate monohydrate	6009-70-7	214-202-3	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính cấp tính - Qua da, Nhóm 4 (H312)	3-10

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.
ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất
Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1
Độc tính cao, qua miệng, loại 4
Độc tính cao, qua da, loại 5
Kích ứng da, loại 3

3.2 Nhãn

Từ Cảnh Báo: Nguy hiểm.

Tiêu ngữ hiểm họa:
H302 - Có hại khi nuốt phải.
H313 - Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da.
H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Tiêu ngữ đề phòng:
P280 - Mặc bảo hộ mắt hoặc mặt.

P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P310 - Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác
Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

3.4 Phân loại sản phẩm đã pha loãng
Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 66

Độc tính cao, qua miệng, loại 4
Độc tính cao, qua da, loại 5
Kích ứng da, loại 3
Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1
Ăn mòn kim loại, loại 1

3.5 Nhãn sản phẩm đã pha loãng

Từ Cảnh Báo: Nguy hiểm.

Tiêu ngữ hiểm họa:
H302 - Có hại khi nuốt phải.
H313 - Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da.
H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H290 - Có thể ăn mòn kim loại.

Tiêu ngữ đề phòng:
P280 - Mặc bảo hộ mắt hoặc mặt.
P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P310 - Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

Thông tin tổng quát:	Các triệu chứng say thậm chí có thể xảy ra sau vài giờ. Đề nghị tiếp tục thăm khám bác sĩ ít nhất 48 giờ sau khi xảy ra sự cố.
Hít phải:	Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tiếp xúc với da:	Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ / nhân viên y tế nếu không thấy khỏe.
Tiếp xúc với mắt:	Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.
Tiêu hóa:	Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Gọi cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:	Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

Hít phải:	Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
Tiếp xúc với da:	Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
Tiếp xúc với mắt:	Gây ra tổn thương nghiêm trọng hoặc lâu dài.
Tiêu hóa:	Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết
Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản ý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy
Cacbon dioxit (CO_2). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất
Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa
Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân,thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu
Đeo kính mắt / kính che mặt bảo hộ.

6.2 Lưu ý về môi trường
Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh
Thu thập một cách máy móc. Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

6.4 Xem các phần khác
Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn
Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:
Không có cảnh báo đặc biệt nào.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:
Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:
Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau
Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng
Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát
Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Giá trị dài hạn	Giá trị ngắn hạn
aluminium oxide	2.0 mg/m³	4 mg/m³
oxalic acid	1 mg/m³	2 mg/m³

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất.
Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng.
Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :
Bao gồm các hoạt động như rót và vận chuyển sản phẩm vào/đến thiết bị, lọ hoặc xô

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Nếu sản phẩm được pha loãng bằng các thiết bị pha cụ thể không bị đổ hoặc dính vào da, thì không cần các đồ bảo hộ cá nhân như miêu tả trong phần này.
Kiểm soát tổ chức phù hợp: Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân
Bảo vệ mắt / mặt: Kính và mặt nạ an toàn (EN 16321).
Bảo vệ tay: Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da.
Bảo vệ thân thể: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Bảo vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm đã được pha loãng :

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 66

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Kiểm soát tổ chức phù hợp: Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đỗ. Huấn luyên nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân
Bảo vệ mắt / mặt: Kính và mặt nạ an toàn (EN 16321).
Bảo vệ tay: Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da.
Bảo vệ thân thể: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường
Bảo vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

	Phương pháp / lưu ý
Trạng thái vật lý: Rắn	
Ngoại quan: Bột	
Màu: Mờ đục , Sáng , từ Vàng đến Vàng	
Mùi: Lưu huỳnh	
Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng	
pH: Không áp dụng	
pH pha loãng: ≈ 3 (66 %)	ISO 4316
Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định	Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định	Không áp dụng cho chất rắn hoặc khí
Khả năng cháy (lỏng): Không áp dụng.	
Điểm sáng (°C): Không áp dụng	
Sự cháy: Không áp dụng	
(Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)	
Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định	Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
Khả năng cháy (rắn, khí): Chưa xác định	
Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định	
Áp suất hơi: Chưa xác định	
Tỉ trọng liên quan: ≈ 0.94 (20 °C)	OECD 109 (EU A.3)
Tỷ khối hơi tương đối: Không có dữ liệu.	Không áp dụng cho chất rắn
Đặc điểm của hạt: Chưa xác định.	Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này.
Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Tan	
Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin	

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng
Độ nhớt động học: Không áp dụng cho chất rắn hoặc khí
Các đặc tính nổ: Không nổ.
Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

9.2 Thông tin khác
Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định
Ăn mòn kim loại: Chưa xác định — Không áp dụng cho chất rắn hoặc khí

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng
Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất
Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh
Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau
Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm
Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất: .

Các liên quan được tính toán ATE:
ATE - Miệng (mg/kg): 800
ATE - Da (mg/kg): 3000

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sãn, được liệt kê bên dưới:.

Độc tính cấp tính
Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
aluminium oxide		Không có dữ liệu			
potassium hydrogen oxalate		375			-
oxalic acid	LD_{50}	375	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
sulphur		> 2000			
diammonium oxalate monohydrate		Không có dữ liệu			

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
aluminium oxide		Không có dữ liệu			
potassium hydrogen oxalate		Không có dữ liệu			
oxalic acid	LD_{50}	20000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
sulphur		Không có dữ liệu			
diammonium oxalate monohydrate		Không có dữ liệu			

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
aluminium oxide		Không có dữ liệu			
potassium hydrogen oxalate		Không có dữ liệu			
oxalic acid		Không có dữ liệu			
sulphur		Không có dữ liệu			
diammonium oxalate monohydrate		Không có dữ liệu			

Kích ứng và ăn mòn
Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi

				nhiễm
aluminium oxide	Không có dữ liệu			
potassium hydrogen oxalate	Không có dữ liệu			
oxalic acid	Không có dữ liệu			
sulphur	Không có dữ liệu			
diammonium oxalate monohydrate	Không có dữ liệu			

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
aluminium oxide	Không có dữ liệu			
potassium hydrogen oxalate	Không có dữ liệu			
oxalic acid	Không có dữ liệu			
sulphur	Không có dữ liệu			
diammonium oxalate monohydrate	Không có dữ liệu			

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
aluminium oxide	Không có dữ liệu			
potassium hydrogen oxalate	Không có dữ liệu			
oxalic acid	Không có dữ liệu			
sulphur	Không có dữ liệu			
diammonium oxalate monohydrate	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
aluminium oxide	Không có dữ liệu			
potassium hydrogen oxalate	Không có dữ liệu			
oxalic acid	Không có dữ liệu			
sulphur	Không có dữ liệu			
diammonium oxalate monohydrate	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
aluminium oxide	Không có dữ liệu			
potassium hydrogen oxalate	Không có dữ liệu			
oxalic acid	Không có dữ liệu			
sulphur	Không có dữ liệu			
diammonium oxalate monohydrate	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gien, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gien

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
aluminium oxide	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
potassium hydrogen oxalate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
oxalic acid	Không có bằng chứng về đột biến gien, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13)	Không có dữ liệu	
sulphur	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
diammonium oxalate monohydrate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
aluminium oxide	Không có dữ liệu
potassium hydrogen oxalate	Không có dữ liệu
oxalic acid	Không có dữ liệu
sulphur	Không có dữ liệu
diammonium oxalate monohydrate	Không có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm mút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw /	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo

			ngày)				
aluminium oxide			Không có dữ liệu				
potassium hydrogen oxalate			Không có dữ liệu				
oxalic acid			Không có dữ liệu				
sulphur			Không có dữ liệu				
diammonium oxalate monohydrate			Không có dữ liệu				

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
aluminium oxide		Không có dữ liệu				
potassium hydrogen oxalate		Không có dữ liệu				
oxalic acid		Không có dữ liệu				
sulphur		Không có dữ liệu				
diammonium oxalate monohydrate		Không có dữ liệu				

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
aluminium oxide		Không có dữ liệu				
potassium hydrogen oxalate		Không có dữ liệu				
oxalic acid	LOAEL (Mức Thấp Nhất Quan Sát Thấy Tác Dụng Có Hại)	150	Chuột	Phương pháp không được đưa ra		
sulphur		Không có dữ liệu				
diammonium oxalate monohydrate		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
aluminium oxide		Không có dữ liệu				
potassium hydrogen oxalate		Không có dữ liệu				
oxalic acid		Không có dữ liệu				
sulphur		Không có dữ liệu				
diammonium oxalate monohydrate		Không có dữ liệu				

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm mút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
aluminium oxide			Không có dữ liệu					
potassium hydrogen oxalate			Không có dữ liệu					
oxalic acid			Không có dữ liệu					
sulphur			Không có dữ liệu					
diammonium oxalate monohydrate			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
aluminium oxide	Không có dữ liệu
potassium hydrogen oxalate	Không có dữ liệu
oxalic acid	Không có dữ liệu
sulphur	Không có dữ liệu
diammonium oxalate monohydrate	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
aluminium oxide	Không có dữ liệu
potassium hydrogen oxalate	Không có dữ liệu
oxalic acid	Không có dữ liệu
sulphur	Không có dữ liệu
diammonium oxalate monohydrate	Không có dữ liệu

Hiểm họa hít phải qua miệng
Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn
Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất .

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh
Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
aluminium oxide		Không có dữ liệu			
potassium hydrogen oxalate	LC_{50}	160	*Leuciscus idus*	Đọc qua	48
oxalic acid	LC_{50}	160	*Carassius auratus*	Phương pháp không được đưa ra	48
sulphur		Không có dữ liệu			
diammonium oxalate monohydrate		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
aluminium oxide		Không có dữ liệu			
potassium hydrogen oxalate	EC_{50}	162.2	*Daphnia magna Straus*	OECD 202	48
oxalic acid	EC_{50}	162.2	*Daphnia magna Straus*	Phương pháp không được đưa ra	48
sulphur		Không có dữ liệu			
diammonium oxalate monohydrate		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
aluminium oxide		Không có dữ liệu			
potassium hydrogen oxalate	EC_{50}	80		Đọc qua	192
oxalic acid	IC_{50}	80		Phương pháp không được đưa ra	192
sulphur		Không có dữ liệu			
diammonium oxalate monohydrate		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
aluminium oxide		Không có dữ liệu			
potassium hydrogen oxalate		Không có dữ liệu			
oxalic acid		Không có dữ liệu			
sulphur		Không có dữ liệu			
diammonium oxalate monohydrate		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
aluminium oxide		Không có dữ liệu			
potassium hydrogen oxalate		Không có dữ liệu			
oxalic acid	EC_{50}	1550		Phương pháp không được đưa ra	16 giờ
sulphur		Không có dữ liệu			
diammonium oxalate monohydrate		Không có dữ liệu			

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
aluminium oxide		Không có dữ liệu				
potassium hydrogen oxalate		Không có dữ liệu				
oxalic acid		Không có dữ liệu				
sulphur		Không có dữ liệu				
diammonium oxalate monohydrate		Không có dữ liệu				

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
aluminium oxide		Không có dữ liệu				
potassium hydrogen oxalate		Không có dữ liệu				
oxalic acid		Không có dữ liệu				
sulphur		Không có dữ liệu				
diammonium oxalate monohydrate		Không có dữ liệu				

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm mút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
oxalic acid	EC_{50}	1				

Độc với đất - chim, nếu có:

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

12.2 Sự tồn tại và phân hủy
Phân hủy phi sinh học
Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Khả năng bị phân hủy sinh học
Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT 50	Phương pháp	Đánh giá
aluminium oxide					Không áp dụng (chất vô cơ)
potassium hydrogen oxalate	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Giảm Oxy	89% trong 5 ngày	Đọc qua	Dễ phân hủy sinh học
oxalic acid			89 % trong 20 ngày	Phương pháp không được đưa ra	Dễ phân hủy sinh học
sulphur					Không áp dụng (chất vô cơ)
diammonium oxalate monohydrate					Dễ phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

12.3 Khả năng tích lũy sinh học
Phần hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
aluminium oxide	Không có dữ liệu			
potassium hydrogen oxalate	Không có dữ liệu			
oxalic acid	Không có dữ liệu			
sulphur	Không có dữ liệu			
diammonium oxalate monohydrate	Không có dữ liệu			

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loài	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
aluminium oxide	Không có dữ liệu				
potassium hydrogen oxalate	Không có dữ liệu				
oxalic acid	Không có dữ liệu				
sulphur	Không có dữ liệu				
diammonium oxalate monohydrate	Không có dữ liệu				

12.4 Tính luân chuyển trong đất
Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
aluminium oxide	Không có dữ liệu				
potassium hydrogen oxalate	Không có dữ liệu				
oxalic acid	Không có dữ liệu				
sulphur	Không có dữ liệu				
diammonium oxalate monohydrate	Không có dữ liệu				

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác
Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải
Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng: Phần hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra
Đề nghị: Thải bỏ theo qui định/luật của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

PHẦN 14: Vận chuyển

Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)
14.1 Số UN: Hàng hóa không nguy hiểm
14.2 Tên vận chuyển đúng UN: Hàng hóa không nguy hiểm
14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển: Hàng hóa không nguy hiểm
14.4 Nhóm đóng hàng: Hàng hóa không nguy hiểm
14.5 Mối nguy môi trường: Hàng hóa không nguy hiểm
14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Hàng hóa không nguy hiểm
14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Hàng hóa không nguy hiểm

PHẦN 15: Thông tin về luật

15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất

Luật quốc gia
• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhãn Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thànhbảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800017 **Phiên bản:** 02.0 **Chỉnh sửa:** 2025-02-14

Lý do xem xét lại:
Bảng dữ liệu này có chứa các thay đổi của bảng dữ liệu trước đó trong phần:, 1, 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 14

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:
• ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
• DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
• EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
• LC50 - nồng độ tử vong, 50%
• LD50 - liều tử vong, 50%
• NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
• NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
• OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
• PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
• STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
• STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
• H290 - Có thể ăn mòn kim loại.
• H302 - Có hại khi nuốt phải.
• H312 - Có hại khi tiếp xúc với da.
• H315 - Gây kích ứng da.
• H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn